

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Theo Văn bản số 647/UBND-KT ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh về chủ trương sử dụng mỏ đất TDPC21 phục vụ thi công Dự án đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; Văn bản số 1256/UBND-KT ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh về chủ trương khai thác đất san lấp trong quá trình thi công phần mở rộng Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân; Văn bản số 1415/UBND-KT ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh về chủ trương sử dụng mỏ đất tại núi Hòn Quýt để phục vụ thi công một số công trình tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; Văn bản số 1462/UBND-KT ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh về chủ trương khai thác khoáng sản trong phạm vi diện tích Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 4;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 222/TTr-STNMT ngày 28/2/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh, bao gồm: Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách Nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông, thi công các công trình vốn ngân sách Nhà nước) - cụ thể như Phụ lục đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở,

ngành có liên quan, UBND thành phố Quy Nhơn, UBND huyện Phù Cát, UBND huyện Vĩnh Thạnh.

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND thành phố Quy Nhơn, UBND huyện Phù Cát, UBND huyện Vĩnh Thạnh tham mưu UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Giao UBND thành phố Quy Nhơn, UBND huyện Phù Cát, UBND huyện Vĩnh Thạnh căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Cục KS Việt Nam;
- Chi Cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108 độ 15 phút, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
1	TDPC21	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	1	1.551.766	575.531	39,70	Theo Văn bản số 647/UBND-KT ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh
			2	1.551.766	575.789		
			3	1.551.972	576.053		
			4	1.551.007	576.569		
			5	1.550.908	576.253		
			6	1.551.584	575.930		
			7	1.551.488	575.555		
2	Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân (phần mở rộng)	Khu vực 8, Phường Bùi Thị Xuân	N1	1.517.361,86	599.901,85	18,37	Theo Văn bản số 1256/UBND-KT ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh
			N2	1.517.206,68	599.968,10		
			N3	1.517.120,96	599.990,89		
			N4	1.517.055,82	600.028,28		
			N5	1.517.033,94	600.042,78		
			N6	1.516.992,00	600.074,14		
			N7	1.516.717,73	599.758,40		
			N8	1.517.038,01	599.533,72		
			N9	1.517.053,57	599.522,80		
			N10	1.517.069,75	599.540,68		
			N11	1.517.082,84	599.548,29		
			N12	1.517.086,63	599.552,12		
			N13	1.517.091,92	599.556,21		
			N14	1.517.100,43	599.572,20		
			N15	1.517.104,37	599.578,27		
			N16	1.517.115,16	599.587,48		
			N17	1.517.130,74	599.605,08		
			N18	1.517.140,17	599.615,62		
			N19	1.517.150,59	599.625,76		
			N20	1.517.157,32	599.635,98		
			N21	1.517.167,83	599.651,27		
			N22	1.517.175,76	599.664,31		
			N23	1.517.205,70	599.698,76		
			N24	1.517.233,75	599.730,92		
			N25	1.517.246,02	599.753,15		
			N26	1.517.253,03	599.764,87		
			N27	1.517.257,20	599.762,61		
			N28	1.517.260,35	599.766,78		
			N29	1.517.264,69	599.767,90		
			N30	1.517.280,91	599.762,63		
			N31	1.517.285,85	599.767,50		
			N32	1.517.304,93	599.786,34		
			N33	1.517.312,27	599.795,71		
			N34	1.517.333,56	599.809,16		
			N35	1.517.338,57	599.818,55		

			N36	1.517.338,96	599.832,29		
			N37	1.517.335,24	599.844,41		
			N38	1.517.333,19	599.857,40		
			N39	1.517.332,45	599.867,03		
			N40	1.517.335,69	599.874,05		
			N41	1.517.347,81	599.886,77		
			N42	1.517.358,46	599.869,24		
3	Mô đất núi Hòn Quýt	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	1	1.556.715	574.263	36,00	Theo Văn bản số 1415/UBND-KT ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh
			2	1.556.621	575.125		
			3	1.556.220	574.943		
			4	1.556.093	574.536		
			5	1.556.551	574.223		
4	Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 4	xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	1	1.590.828,52	550.084,09	2,00	Theo Văn bản số 1462/UBND-KT ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh
			2	1.590.828,15	550.112,88		
			3	1.590.732,58	550.164,28		
			4	1.590.680,16	550.141,47		
			5	1.590.629,39	550.005,71		
			6	1.590.583,10	549.933,64		
			7	1.590.540,54	549.876,46		
			8	1.590.500,13	549.833,84		
			9	1.590.432,28	549.847,08		
			10	1.590.424,09	549.823,93		
			11	1.590.500,77	549.808,45		
			12	1.590.560,61	549.861,23		
			13	1.590.644,37	549.971,24		
			14	1.590.685,39	550.043,83		
			15	1.590.753,66	550.097,53		